

Số: 93/QĐ-TTKN

Thanh Hóa, ngày 4 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thông báo kết quả xét duyệt quyết toán NSNN năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện quy chế công khai Tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính.

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí;

Căn cứ thông báo 4922/TB-SYT ngày 31/5/2026 về việc xét duyệt quyết toán NSNN năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025
(có bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, và công khai trên các trang thông tin tại đơn vị.

Điều 3. Trưởng các phòng, bộ phận và toàn thể cán bộ viên chức Trung tâm, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Sở TC,KB báo cáo
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Trọng Thuỷ

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Kiểm nghiệm

Mã chương: 423

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Kiểm nghiệm và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 28/02/2026 giữa Sở Y tế và Trung tâm Kiểm nghiệm;

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn ĐTXDCB, vốn viện trợ) của Trung tâm Kiểm nghiệm như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	9.658.000.000	đồng
Trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm:	9.658.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	-	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	9.658.000.000	đồng
- Kinh phí Quyết toán:	9.658.000.000	đồng
- Kinh phí dư tại kho bạc:	-	đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan Tài chính:

Trong năm 2025, đơn vị không có kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra, cơ quan Tài chính.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Kinh phí được phê duyệt quyết toán: 9.658.000.000 đồng; trong đó: Kinh phí giao tự chủ: 7.015.000.000 đồng; Kinh phí không giao tự chủ: 2.643.000.000 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 433.480.437 đồng

Trong đó:

+ Trích lập nguồn cải cách tiền lương: 163.580.000 đồng

+ Quỹ khác thuộc đơn vị: 269.900.437 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

III. Nhận xét và kiến nghị:**1. Nhận xét:**

Đơn vị đã chấp hành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2025 đúng thời hạn quy định. Báo cáo quyết toán được lập theo đúng các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kê toán hành chính, sự nghiệp.

Nội dung về chấp hành các quy định của nhà nước đã được nêu và thống nhất tại Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 giữa Sở Y tế và đơn vị.

2. Kiến nghị:

Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện các kiến nghị đã nêu tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 28/02/2026.

3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025, đề nghị Trung tâm Kiểm nghiệm thực hiện công khai quyết toán theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm nghiệm;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Cường

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LOẠI 130 KHOẢN 139
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)		
1.1	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Kinh phí không được giao tự chủ (105= 106+107)		
	- Kinh phí đã nhận	9.658.000.000	9.658.000.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.015.000.000	7.015.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	2.643.000.000	2.643.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.658.000.000	9.658.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.015.000.000	7.015.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	2.643.000.000	2.643.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	9.658.000.000	9.658.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	7.015.000.000	7.015.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	2.643.000.000	2.643.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.658.000.000	9.658.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.015.000.000	7.015.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	2.643.000.000	2.643.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.658.000.000	9.658.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	7.015.000.000	7.015.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	2.643.000.000	2.643.000.000

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LOẠI 130
			KHOẢN 139
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)		
	- Đã nộp NSNN		
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)		
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)		
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)		
	- Đã nộp NSNN		
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)		
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)		
7.1	Kinh phí được giao tự chủ (130=131 + 132)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
7.2	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+ 135)		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		

SỐ LIỆU CHI TIẾT THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NĂM 2025

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: Đồng.

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN				Nội dung chi		Tổng số	Nguồn NSNN
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục				
				Loại 130 - Khoản 139		9.658.000.000	9.658.000.000
A				Kinh phí được giao tự chủ		7.015.000.000	7.015.000.000
I				Chi Thanh toán cho cá nhân		6.447.447.150	6.447.447.150
Tiểu nhóm 0129						3.513.008.966	3.513.008.966
	6000			Tiền lương		3.513.008.966	3.513.008.966
			6001	Lương theo ngạch bậc		266.573.376	266.573.376
	6050			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		266.573.376	266.573.376
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		1.769.829.620	1.769.829.620
	6100			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		227.448.000	227.448.000
				Phụ cấp lương		74.351.956	74.351.956
			6101	Phụ cấp chức vụ		357.283.495	357.283.495
			6105	Phụ cấp làm đêm; Làm thêm giờ		1.011.504.780	1.011.504.780
			6107	Phụ cấp nhận học, độc hại nguy hiểm		88.920.000	88.920.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		10.321.389	10.321.389
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề		898.035.188	880.035.188
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		704.487.332	704.487.332
	6300			Các khoản đóng góp		120.804.445	102.804.445
			6301	Bảo hiểm xã hội		32.485.280	32.485.280
			6302	Bảo hiểm y tế		40.258.131	40.258.131
			6303	Kinh phí công đoàn		542.615.090	542.615.090
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		152.263.402	152.263.402
				Chi về hàng hóa, dịch vụ		102.990.916	102.990.916
Tiểu nhóm 0130						14.852.250	14.852.250
	6500			Vật tư văn phòng phẩm		34.420.236	34.420.236
			6501	Tiền điện		99.340.501	99.340.501
			6502	Tiền nước		71.629.501	71.629.501
			6503	Tiền nhiên liệu		27.711.000	27.711.000
	6550			Vật tư văn phòng			
			6551	Văn phòng phẩm			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN
		6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	47.539.187	47.539.187
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.359.795	3.359.795
			6603	Cước phí bưu chính	8.943.576	8.943.576
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	1.756.000	1.756.000
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	28.479.816	28.479.816
		6700		Công tác phí	98.900.000	98.900.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	500.000	500.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	38.600.000	38.600.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.400.000	9.400.000
			6704	Khoản công tác phí	50.400.000	50.400.000
		6750		Chi phí thuê mướn	70.000.000	70.000.000
			6757	Thuê lao động trong nước	70.000.000	70.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.850.000	9.850.000
			6901	Ô tô dùng chung	1.850.000	1.850.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.000.000	8.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.800.000	41.800.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	34.300.000	34.300.000
			7049	Chi khác	7.500.000	7.500.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	22.922.000	22.922.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	22.922.000	22.922.000
		Tiểu nhóm 0132		Các khoản chi khác	24.937.760	24.937.760
		7750		Chi khác	24.937.760	24.937.760
			7761	Chi tiếp khách	9.600.000	9.600.000
			7799	Chi các khoản khác	15.337.760	15.337.760
II				Kinh phí không được giao tự chủ	2.643.000.000	2.643.000.000
		Tiểu nhóm 0129		Chi Thanh toán cho cá nhân	343.000.000	343.000.000
		6200		Tiền thưởng	343.000.000	343.000.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn NSNN
			6249	Thưởng khác	343.000.000	343.000.000
				Chi về hàng hóa, dịch vụ	2.300.000.000	2.300.000.000
	Tiểu nhóm 0130			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	372.387.600	372.387.600
		6900		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	372.387.600	372.387.600
			6905	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	224.449.348	224.449.348
		6950		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	224.449.348	224.449.348
			6954	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.703.163.052	1.703.163.052
		7000		Chi mua hàng hóa, vật tư	1.703.163.052	1.703.163.052
			7001			

Phụ lục II:

BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI/TIẾT KIỆM CHI TỪ KINH
PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ

Chương: 423 Nguồn: 13 - Ngân sách Tỉnh tự chủ

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	C
I	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm	7.015.000.000	
1	Dự toán (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở dự toán)	7.015.000.000	
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ	7.015.000.000	
2	Số thu trong năm (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở số thu)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
II	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm	7.015.000.000	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	6.605.177.691	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	409.822.309	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ		
	- Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
III	Trích khấu hao tài sản cố định trong năm	474.572.000	
IV	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương		
V	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định		
VI	Kinh phí chuyển năm sau		
VII	Số chênh lệch thu, chi/tiết kiệm chi cuối năm theo cơ chế tài chính		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (chi tiết):		
1	Trường hợp phải trích lập các quỹ:		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Trường hợp phân phối ngay		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		
	+ Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI/TIẾT KIỂM CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ

Chương: 423 Nguồn: Thu dịch vụ

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	C
I	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm	2.183.681.489	
1	Dự toán (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở dự toán)		
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ		
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ chuyển nguồn từ năm trước		
2	Số thu trong năm (nếu công thức tính chênh lệch thu chi/tiết kiệm chi trên cơ sở số thu)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	2.183.681.489	
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
II	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm	1.706.171.692	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	1.706.171.692	
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn TSCĐ		
	- Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
III	Trích khấu hao tài sản cố định trong năm	163.580.000	
IV	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương		
V	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định	44.029.360	
VI	Kinh phí chuyển năm sau		
VII	Số chênh lệch thu, chi/tiết kiệm chi cuối năm theo cơ chế tài chính	433.480.437	
	Phân phối theo cơ chế tài chính (chi tiết):		
1	Trường hợp phải trích lập các quỹ:	269.900.437	
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	+ Quỹ khác thuộc đơn vị	269.900.437	
2	Trường hợp phân phối ngay		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		
	+ Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		